

Phụ lục 41

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐAM RÔNG 4

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	62	58	48	40
2	Đất trồng cây lâu năm	70	65	55	45
3	Đất rừng sản xuất	16	14	12	10
4	Đất nuôi trồng thủy sản	62	58	48	40

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đường Trường Sơn Đông	
1.1	Từ điểm địa giới hành chính tiếp giáp với phường Lang Biang (xã Lát cũ) đến điểm đường vào khu dân cư K'Nó 5	520
1.2	Từ điểm đường vào khu dân cư K'Nó 5 đến hết Trường THCS Đưng K'Nó	528
1.3	Từ giáp Trường THCS Đưng K'Nó đến hết thửa 08, TBĐ 46 (HTHSDC)	501
1.4	Đoạn còn lại từ thửa 08, TBĐ 46 (HTHSDC) đến cầu thôn 1	255
2	Đường giao thông ĐT 722	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2.1	Đoạn từ giáp đường Trường Sơn Đông đến ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ	364
2.2	Đoạn còn lại	
2.2.1	Đoạn từ ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nớ đến hết khu dân cư thôn K'Nớ 2 (thửa 89, TĐĐ 45) (HTHSDC)	325
2.2.2	Đoạn từ thửa 89, TĐĐ 45 đến thửa 04, TĐĐ số 50 (HTHSDC)	273
2.2.3	Đoạn từ thửa 04, TĐĐ 50 (HTHSDC) đến suối tiếp giáp đất xã Đạ Long (cũ)	299
3	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông	
3.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	
3.1.1	Nhánh 1 tiểu khu 75 (đường bê tông): Từ giáp đường Trường Sơn Đông (thửa 108, TĐĐ 70 HTHSDC đến hết đường tiểu khu 75 thửa 32, TĐĐ 67 (HTHSDC)	260
3.1.2	Nhánh 2 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 101, TĐĐ 70 (HTHSDC) đến hết đường thửa 225 và thửa 186, TĐĐ 70 (HTHSDC)	390
3.1.3	Nhánh 3 tiểu khu 74 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 77, TĐĐ 70 (HTHSDC) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lán Tranh	260
3.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	250
3.3	Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)	
3.3.1	Nhánh 1 (đường bê tông) Từ thửa 302, TĐĐ 54 và thửa 02, TĐĐ 60 đi hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 93 và thửa 86, TĐĐ 53 HTHSDC (đường tiểu khu 40 nhánh 1)	390
3.3.2	Nhánh 2 (đường bê tông) từ thửa 253, TĐĐ 54 (Nhà Pôn) đi hết đường bê tông đến thửa 153, TĐĐ số 54 (HTHSDC)	390
3.4	Đường khu dân cư Đưng K'Nớ 5	218
4	Đường thôn 2	
4.1	Nhánh 1 (đường bê tông): Từ ngã 3 tiếp giáp đường DT 722 thửa 222 và thửa 245, TĐĐ 54 đến hết đường (đường vào Trường mầm non Đưng K'Nớ)	164
4.2	Nhánh 2 (đường bê tông): tiếp giáp đường ĐT 722 thửa 262 và thửa 250, TĐĐ 54 đi vào Trường TH Đưng K'Nớ	156
4.3	Từ vị trí thửa 267, TĐĐ 54 HTHSDC vòng hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 (đường nội đồng 63)	156
4.4	Từ tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 86 và thửa 90, TĐĐ 45 HTHSDC đến hết đường bê tông (đường vào khu sản xuất)	156
5	Đường nhánh tiếp giáp đường ĐT 722 còn lại	
5.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên	172
5.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	129
6	Thôn Đưng Trang	
6.1	Từ cầu thôn Đưng Trang tiếp giáp đường ĐT.722 đến nhà văn hóa	156
6.2	Các đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	130
7	Các tuyến đường còn lại	
7.1	Từ cầu Đạ Long đến hết thửa 248, TĐĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Sếp)	546

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.2	Từ giáp thửa 370, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp Trường Tiểu học Đa Long) đến hết cầu Đa Yar	250
7.3	Từ giáp cầu Đa Yar đến hết thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (hết ngã ba Nong Jrang)	127
7.4	Từ giáp thửa 140, TBĐ 139 (tờ 18 cũ) (giáp ngã ba Nong Jrang) đến hết thửa 170, TBĐ 136 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Chiêu)	109
7.5	Từ giáp thửa 228, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (trường cấp II Đa Long) đến hết thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Ganh)	156
7.6	Từ giáp thửa 1344, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (giáp nhà ông Ha Ganh) đến giáp thửa 686, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp thửa trạm Lâm nghiệp)	117
7.7	Từ giáp thửa 246, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (giáp nhà ông Ha Sép) đến hết thửa 17, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Chăn)	117
7.8	Từ thửa 309, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Klas) đến hết thửa 40, TBĐ 130 (tờ 09 cũ) (hết nhà ông Ha Thanh)	127
7.9	Từ thửa 61, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Doan) đến hết thửa 449, TBĐ 127 (tờ 06 cũ) (hết nhà ông Ha Dương)	133
7.10	Từ thửa 101, TBĐ 125 (tờ 4 cũ) (nhà ông Ha Sich) đến hết thửa 152, TBĐ 126 (tờ 05 cũ) (hết nhà ông Ha Neh)	172
7.11	Từ thửa 416 TBĐ 125 (tờ 4 cũ) ĐT 722 giáp đất bà Hà đến hết thửa 388 TBĐ 126 (tờ 05 cũ)	133
7.12	Từ cầu Đa Ra Hổ đến hết thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh)	551
7.13	Từ giáp thửa 292, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) đến hết thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết ngã ba đường Liêng Trang 1 vào thôn Đa Kao)	960
7.14	Từ giáp thửa 243, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp ngã ba đường Liêng Trang I vào thôn Đa Kao) đến cầu Đa Long	550
7.15	Từ thửa 362, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) đi qua trường cấp II, III đến hết thửa 276, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Jong)	476
7.16	Từ thửa 293, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (ngã ba đường vào thôn Đa Ninh) vào hết thửa 111, TBĐ 83 (tờ 13 cũ) (hết thửa trường cấp I Đa Ninh)	137
7.17	Từ giáp thửa 311, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (giáp UBND xã cũ) đến hết thửa 374, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà bà K'Long)	320
7.18	Từ giáp thửa 299, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà bà Kham thôn Liêng Trang I) đến hết thửa 969, TBĐ 72 (tờ 02 cũ) (hết nhà ông Ha Bang thôn Đa Kao II)	126
7.19	Từ giáp thửa 51, TBĐ 76 (tờ 06 cũ) (ngã ba Trường học cấp III) đến hết thửa 271, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (hết nhà bà K'Glong)	219
7.20	Từ giáp thửa 17, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (đoạn đi Đa Kao 1) đến hết thửa 447, TBĐ 77 (tờ 07 cũ) (hết nhà ông Ha Ang)	129
7.21	Từ thửa 84, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (nhà ông Ha Chương) đến thửa 209, TBĐ 75 (tờ 05 cũ) (sân vận động thôn Đa Kao)	160
7.22	Từ thửa 88, TBĐ 84 (tờ 14 cũ) (nhà ông Ha Bang thôn Đa Ninh 2) đến hết thửa 151, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (hết nhà ông Ha Dol thôn Mê Ka)	130
7.23	Từ thửa 143, TBĐ 73 (tờ 03 cũ) (nhà ông Ha Sung thôn Đa Kao 2) đến giáp cầu qua thôn Cil Múp	142

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
7.24	Từ giáp thửa 01, TBĐ 92 (tờ 22 cũ) (giáp cầu sắt) đến hết thửa 173, TBĐ 94 (tờ 24 cũ) (hết nhà ông Ha Krang)	140
7.25	Từ giáp thửa 294, TBĐ 85 (tờ 15 cũ) (giáp nhà ông Ha Wăn) đến hết thửa 1592, TBĐ 81 (tờ 11 cũ) (hết nhà ông Ha Lim KLas)	186

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Đường Trường Sơn Đông			
1.1	Từ điểm địa giới hành chính tiếp giáp với phường Lang Biang (xã Lát cũ) đến điểm đường vào khu dân cư K'Nó 5	364	338	364
1.2	Từ điểm đường vào khu dân cư K'Nó 5 đến hết Trường THCS Đưng K'Nó	370	343	370
1.3	Từ giáp Trường THCS Đưng K'Nó đến hết thửa 08, TBĐ 46 (HTHSĐC)	351	326	351
1.4	Đoạn còn lại từ thửa 08, TBĐ 46 (HTHSĐC) đến cầu thôn 1	179	166	179
2	Đường giao thông ĐT 722			
2.1	Đoạn từ giáp đường Trường Sơn Đông đến ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nó	255	237	255
2.2	Đoạn còn lại			
2.2.1	Đoạn từ ngã 3 vào trường Mầm non Đưng K'Nó đến hết khu dân cư thôn K'Nó 2 (thửa 89, TBĐ 45) (HTHSĐC)	228	211	228
2.2.2	Đoạn từ thửa 89, TBĐ 45 đến thửa 04, TBĐ số 50 (HTHSĐC)	191	177	191
2.2.3	Đoạn từ thửa 04, TBĐ 50 (HTHSĐC) đến suối tiếp giáp đất xã Đạ Long (cũ)	209	194	209
3	Đường nhánh tiếp giáp đường Trường Sơn Đông			
3.1	Đường bê tông, đường nhựa rộng từ 3m trở lên			
3.1.1	Nhánh 1 tiểu khu 75 (đường bê tông): Từ giáp đường Trường Sơn Đông (thửa 108, TBĐ 70 HTHSĐC đến hết đường tiểu khu 75 thửa 32, TBĐ 67 (HTHSĐC)	182	169	182
3.1.2	Nhánh 2 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 101, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến hết đường thửa 225 và thửa 186, TBĐ 70 (HTHSĐC)	273	254	273
3.1.3	Nhánh 3 tiểu khu 74 (đường bê tông) Từ giáp đường Trường Sơn Đông thửa 86 và thửa 77, TBĐ 70 (HTHSĐC) đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lán Tranh	182	169	182
3.2	Đường đất, đá cấp phối rộng từ 3m trở lên	175	163	175
3.3	Đường thôn 1: Đường bê tông (cả hai nhánh)			
3.3.1	Nhánh 1 (đường bê tông) Từ thửa 302, TBĐ 54 và thửa 02, TBĐ 60 đi hết đường tiếp giáp đường ĐT.722 thửa 93 và thửa 86, TBĐ 53 HTHSĐC (đường tiểu khu 40 nhánh 1)	273	254	273
3.3.2	Nhánh 2 (đường bê tông) từ thửa 253, TBĐ 54 (Nhà Pôn) đi hết đường bê tông đến thửa 153, TBĐ số 54 (HTHSĐC)	273	254	273
3.4	Đường khu dân cư Đưng K'Nó 5	153	142	153